

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)		
					Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	Tổng cộng	88.008.318	38.289.156	21.167.105	4.246.375	1.424.200	11.400	2.764.161	1.770.733	18.335.188	120.461.798	32.948.236	19.868.489	1.017.394	11.400	4.446.602	2.297.181	2.149.421	30.516.573	31.650.116	2.988	136,88	86,05	93,86
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	63.702.636	38.289.156	21.167.105	4.246.375	-	-	-	-	-	57.263.327	32.948.236	19.868.489	-	-	4.446.602	2.297.181	2.149.421	-	-	-	89,89	86,05	93,86
1	Ban An toàn giao thông thành phố	13.028		3.025	10.003						10.061		2.956			7.105		7.105						
2	Ban Bồi thường - giải phóng mặt bằng Quận Gò Vấp										26.953	26.953												
3	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Hóc Môn	-									122.997	122.997				-								
4	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện Nhà Bè	-									74.710	74.710				-								
5	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Q.10										25.419	25.419												
6	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận 1										114.509	114.509												
7	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận 11										832	832												
8	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 12										55.991	55.991												
9	Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6										4.918	4.918												
10	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận Bình Thạnh										98.941	98.941												
11	Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Tân Bình										151.691	151.691												
12	Ban bồi thường GPMB quận Bình Tân.										7.704	7.704												
13	Ban Bồi thường GPMB Quận Tân Phú										16	16												
14	Ban bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh										1.370	1.370												
15	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố Thủ Đức										2.337	2.337												
16	Ban Dân tộc	20.421		20.421	-						12.430		12.430			-		-						
17	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp thành phố	4.023		4.023	-						3.148		3.148			-		-						
18	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258		258	-						241		241			-		-						
19	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Dân dụng & Công nghiệp	148.890			148.890						1.509.361					1.509.361	1.509.361							
20	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông	575.000			575.000						50.112					50.112	50.112							
21	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng đô thị	563.500			563.500						374.969					374.969	374.969							
22	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	139.161		139.161	-						91.058		91.058			-		-						
23	Ban quản lý các dự án đầu tư - xây dựng Khu Công nghệ cao TP HCM										108.265	108.265												
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	4.775		4.775	-						4.505		4.505			-		-						
25	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã An Nhơn Tây										15.900	15.900												
26	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã An Phú										15.730	15.730												
27	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã An Phú Tây										5.859	5.859												
28	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Bình Chánh										40.617	40.617												
29	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Bình Lợi										9.533	9.533												
30	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Bình Mỹ										15.461	15.461												

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
31	Ban Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Đa Phước										9.227	9.227												
32	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Hòa Phú										3.547	3.547												
33	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Hưng Long										50.782	50.782												
34	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Lê Minh Xuân										44.120	44.120												
35	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Nhuận Đức										11.993	11.993												
36	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phạm Văn Cội										4.599	4.599												
37	Ban Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Phạm Văn Hai										48.416	48.416												
38	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Phong Phú										41.719	41.719												
39	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phú Hòa Đông										626	626												
40	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phú Mỹ Hưng										7.513	7.513												
41	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Hiệp										16.406	16.406												
42	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Thạnh										32.850	32.850												
43	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Phước Vĩnh An										5.103	5.103												
44	Ban quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Quí Đức										40.523	40.523												
45	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân An Hội										33.387	33.387												
46	Ban quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Kiên										103.673	103.673												
47	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Nhựt										8.089	8.089												
48	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Phú Trung										38.036	38.036												
49	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Quý Tây										25.892	25.892												
50	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Thạnh Tây										8.619	8.619												
51	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Tân Thông Hội										6.256	6.256												
52	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Thái Mỹ										4.679	4.679												
53	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung An										20.068	20.068												
54	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung Lập Hạ										3.618	3.618												
55	Ban quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia xã Trung Lập Thượng										56.019	56.019												
56	Ban Quản lý Chương trình mục tiêu Quốc gia xã Vĩnh Lộc A										94.856	94.856												
57	Ban quản lý chương trình mục tiêu quốc gia xã Vĩnh Lộc B										79.641	79.641												
58	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hoá Dân tộc										6.862	6.862												
59	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	39.842		39.842	-						35.448		35.448			-		-						
60	Ban quản lý cụm công nghiệp khu dân cư đô thị mới Nhị Xuân										174	174												
61	Ban quản lý đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Nam TP	10.353		10.353	-						9.217		9.217			-		-						
62	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	14.447		14.447	-						10.956		10.956			-		-						
63	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	8.591		8.591	-						7.262		7.262			-		-						

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
64	Ban Quản lý Đầu tư dự án Vệ sinh Môi trường thành phố Hồ Chí Minh										486.958	486.958												
65	Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thành phố	-		-	-						-		-			-		-						
66	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các công trình thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo										532.475	532.475												
67	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng các Công trình thuộc Sở Y tế										648.526	648.526												
68	Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Đô thị Thành phố										11.069	11.069												
69	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Sở Lao động Thương binh và Xã hội										376.437	376.437												
70	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Sở Văn hóa và Thể thao										285	285												
71	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Điều hành Chương trình Chống ngập nước TP.HCM										27.794	27.794												
72	Ban quản lý đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm										14.814.944	14.814.944												
73	Ban Quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn TP.HCM										38.927	38.927												
74	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè										250.501	250.501												
75	Ban Quản lý dự án đầu tư - xây dựng công trình										788	788												
76	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp										190.409	190.409												
77	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông										1.463.517	1.463.517												
78	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Hạ Tầng Đô Thị										1.260	1.260												
79	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Bình Chánh										614.288	614.288												
80	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Cần Giờ										622.454	622.454												
81	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Củ Chi										776.155	776.155												
82	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn										883.450	883.450												
83	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 10										129.755	129.755												
84	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11										39.485	39.485												
85	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12										632.548	632.548												
86	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 3										220.834	220.834												
87	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 4										25.316	25.316												
88	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5										23.085	23.085												
89	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 6										100.054	100.054												
90	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực Quận 7										166.422	166.422												
91	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8										194.513	194.513												
92	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Bình Tân										231.515	231.515												
93	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Bình Thạnh										268.523	268.523												
94	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Gò Vấp										279.545	279.545												
95	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Phú Nhuận										88.616	88.616												

[illegible]

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹ toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
136	Bệnh viện Nhi Đồng 2										10.767	10.767												
137	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp										75.470	75.470												
138	Bệnh viện quân Bình Tân										52	52												
139	Bệnh viện quân Tân Phú										768	768												
140	Bệnh viện Quân y 175	-									13.288		13.288			-								
141	Bệnh Viện Răng Hàm Mặt										49	49												
142	Bệnh Viện Tai Mũi Họng										6.318	6.318												
143	Bệnh viện Trung Vương										420	420												
144	Bệnh viện Từ Dũ										12.376	12.376												
145	Bệnh viện Y học Cổ truyền										11.487	11.487												
146	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	15.405		15.405	-						16.011		16.011			-		-						
147	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	233.622		233.622	-						423.390		423.390			-		-						
148	BQL các khu liên hợp xử lý chất thải TP										18	18												
149	Các đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng (Bộ Tư lệnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng...)										37.948	37.948												
150	Cảng Vụ Đường Thủy Nội Địa Thành phố Hồ Chí Minh										12.525	12.525												
151	Chi các nội dung khác (hoàn trả các khoản thu năm trước, hỗ trợ Quỹ CNC9...)	196.317		196.317							-					-								
152	Chi đầu tư phát triển	38.289.156	38.289.156								-					-								
153	Chi hỗ trợ các địa phương trong nước, nước ngoài	167.738		167.738							52.956		52.956			-								
154	Chi hỗ trợ lãi suất kích cầu	-									363.880	363.880				-								
155	Chi quy hoạch	-		-							4.169		4.169			-								
156	Quỹ đầu tư mạo hiểm CNC9										117.782	117.782												
157	Công an thành phố	247.585		93.721	153.864						953.231	711.433	92.081			149.717		149.717						
158	Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh điện lực Thành phố Hồ Chí Minh										140.536	140.536												
159	Công ty cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước										13.070	13.070												
160	Công ty Quản lý và khai thác dịch vụ thủy lợi	7.744		7.744							-		-			-								
161	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Công ích huyện Bình Chánh										7.811	7.811												
162	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích huyện Cần Giờ										4.608	4.608												
163	Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Công ích quận 3										1.055	1.055												
164	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 4										183	183												
165	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 5										1.211	1.211												
166	Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 8										229	229												
167	Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Công nghiệp Tân Thuận										71.346	71.346												
168	Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Khu công nghệ cao TP.HCM										112	112												
169	Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phân mềm Quang Trung										850	850												
170	Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác dịch vụ thủy lợi TP.HCM										78.324	78.324												
171	Công ty TNHH MTV Thảo Cầm Viên Sài Gòn										50.738	50.738												
172	Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dịch vụ Công ích quận 6										604	604												
173	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý kinh doanh nhà TP.HCM										42.129	42.129												
174	Công ty Trách nhiệm hữu hạn MTV Dịch vụ Công ích Quận Bình Thạnh										474	474												
175	Cục Hải quan	-		-	-						9.711		9.711			-		-						
176	Cục Quản lý thị trường Thành phố	-		-	-						2.522		2.522			-		-						

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹ toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
																-		-						
177	Cục Thi hành án dân sự TP	2.260		2.260	-						2.431		2.431			-		-						
178	Cục Thống kê TP	6.241		6.241	-						2.129		2.129			-		-						
179	Cục Thuế	-		-	0						4.181		4.181			-		-						
180	Đài Tiếng nói nhân dân	60.111		60.111	0						53.876	148	53.728			-		-						
181	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180		180	-						162		162			-		-						
182	Đảng đoàn Luật sư Thành phố	-		-	-						-		-			-		-						
183	ĐD VP VKSND TC tại TPHCM	-		-	-						101		101			-		-						
184	Đội Quản Lý Nhà Quản Tân Phú										5.016	5.016				-		-						
185	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	959		959	-						540		540			-		-						
186	Học viện Cán bộ thành phố	5.858		5.858	-						94.429	88.130	6.299			-		-						
187	Hội Âm nhạc thành phố	6.827		6.827	-						6.681		6.681			-		-						
188	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	506		506	-						557		557			-		-						
189	Hội Chữ thập đỏ thành phố	3.995		3.995	-						3.354		3.354			-		-						
190	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	7.769		7.769	-						6.933		6.933			-		-						
191	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	642		642	-						489		489			-		-						
192	Hội Điện ảnh thành phố	2.934		2.934	-						1.886		1.886			-		-						
193	Hội đồng xử lý vàng bạc TP	130		130	-						-		-			-		-						
194	Hội Đồng y thành phố	690		690	-						728		728			-		-						
195	Hội Dược học thành phố	68		68	-						-		-			-		-						
196	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236		236	-						204		204			-		-						
197	Hội Khuyến học thành phố	945		945	-						917		917			-		-						
198	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.470		2.470	-						1.757		1.757			-		-						
199	Hội Lâm vườn và trang trại thành phố	282		282	-						268		268			-		-						
200	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.453		28.453	-						21.322		21.322			-		-						
201	Hội Luật gia thành phố	1.059		1.059	-						980		980			-		-						
202	Hội Mỹ thuật thành phố	3.666		3.666	-						2.998		2.998			-		-						
203	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	602		602	-						656		656			-		-						
204	Hội Nghệ sĩ mùa thành phố	2.535		2.535	-						2.228		2.228			-		-						
205	Hội Người mù thành phố	4.265		4.265	-						3.875		3.875			-		-						
206	Hội Nhà báo thành phố	2.401		2.401	-						2.261		2.261			-		-						
207	Hội Nhà văn thành phố	2.853		2.853	-						2.791		2.791			-		-						
208	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.966		1.966	-						1.957		1.957			-		-						
209	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	17.876		17.876	-						10.148		10.148			-		-						
210	Hội Sân khấu thành phố	3.625		3.625	-						3.472		3.472			-		-						
211	Hội Sinh vật cảnh thành phố	260		260	-						253		253			-		-						
212	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.968		1.968	-						1.607		1.607			-		-						
213	Hội Y học thành phố	348		348	-						250		250			-		-						
214	Kho bạc nhà nước TP	-		-	-						1.077		1.077			-		-						
215	Khu Quản lý Đường Thủy nội địa										2.332	2.332				-		-						
216	Khu Quản lý giao thông đô thị số 02										817	817				-		-						
217	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900		900	-						1.274		1.274			-		-						
218	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.589		6.589	-						3.603		3.603			-		-						
219	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	10.807		10.807	-						6.908		6.908			-		-						
220	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	6.364		6.364	-						6.289		6.289			-		-						
221	Liên minh Hợp tác xã thành phố	6.415		6.415	-						2.614		2.614			-		-						
222	Lực lượng Thanh niên xung phong (chi TX)	490.872		490.872	-						450.197	44.796	405.401			-		-						
223	Phòng Quản lý Đô thị huyện Nhà Bè										602	602				-		-						
224	Quản lý Quận 1										14.217	14.217				-		-						
225	Sở Công Thương	132.243		132.243	-						95.261		95.261			-		-						
226	Sở Du lịch	72.334		72.334	-						43.428		43.428			-		-						
227	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.879.164		2.879.164	-						2.614.446		2.614.446			-		-						
228	Sở Giao thông vận tải	3.599.778		3.344.954	254.824						2.613.026	1.940	2.372.845			238.241		238.241						
229	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.653		78.653	-						55.441	10.849	44.592			-		-						
230	Sở Khoa học và Công nghệ	318.601		318.601	-						255.269	11	255.258			-		-						
231	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.107.254		1.107.254	0						1.021.434		1.021.434			-		-						

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹ toán										So sánh (b)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
232	Sở Ngoại vụ TP	19.308		19.308	-						5.526		5.526			-		-						
233	Sở Nội vụ	269.266		269.266	-						207.010	24.123	182.887			-		-						
234	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	456.979		456.979	-						319.921		319.921			-		-						
235	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	53.657		53.657	0						39.666	1.658	38.008			-		-						
236	Sở Tài chính	77.886		77.886	-						62.454		62.454			-		-						
237	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.994.851		1.994.851	0						1.595.140	15.028	1.580.112			-		-						
238	Sở Thông tin và truyền thông	587.300		587.300	-						462.026	1.225	460.801			-		-						
239	Sở Tư pháp	61.360		61.360	-						32.469		32.469			-		-						
240	Sở Văn hóa và Thể thao	1.036.801		1.036.801	-						743.877	6.251	737.626			-		-						
241	Sở Xây dựng	2.979.256		2.979.256	-						2.743.907		2.743.907			-		-						
242	Sở Y tế	2.008.810		2.008.810	-						6.225.845		4.471.486			-		-						
243	Sư đoàn 317	2.500		2.500	-						2.500		2.500			1.754.359		1.754.359						
244	Thành Đoàn	115.594		115.594	-						100.042	17.205	82.837			-		-						
245	Thanh tra Thành phố	85.262		85.262	-						59.692		59.692			-		-						
246	Thành ủy	1.076.822		1.076.822	0						772.107	5.917	766.190			-		-						
247	Tòa án nhân dân cấp cao	-		-	-						221		221			-		-						
248	Tòa án nhân dân TP	7.263		7.263	-						7.688		7.688			-		-						
249	Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên										92.826	92.826				-		-						
250	Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH một thành viên										1.971	1.971				-		-						
251	Trung Tâm bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa TP HCM										10.430	10.430				-		-						
252	Trung Tâm Công Nghệ Sinh Học TP.HCM										20.151	20.151				-		-						
253	Trung tâm Điều hành chương trình chống ngập nước thành phố										679.360	679.360				-		-						
254	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000		1.000	-						760		760			-		-						
255	Trung Tâm Nghiên Cứu Triển Khai Khu Công Nghệ Cao										1.404	1.404				-		-						
256	Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị										47.564	47.564				-		-						
257	Trung tâm quản lý đường thủy										1.271	1.271				-		-						
258	Trung tâm quản lý giao thông công cộng										4.869	4.869				-		-						
259	Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông đường bộ										35.253	35.253				-		-						
260	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh										274.409	274.409				-		-						
261	Trung tâm Thể dục thể thao Thống Nhất										3.029	3.029				-		-						
262	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Nông nghiệp Công nghệ cao										144	144				-		-						
263	Trung Tâm Văn Hóa Quận 6										24	24				-		-						
264	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	63.089		63.089	0						18.330		18.330			-		-						
265	Trung tâm y tế dự phòng thành phố Hồ Chí Minh										4.464	4.464				-		-						
266	Trường Cao đẳng giao thông vận tải										14.455	14.455				-		-						
267	Trường Cao đẳng Kiến trúc - Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh										13.313	13.313				-		-						
268	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thủ Đức										171	171				-		-						
269	Trường Đại học Sài Gòn	80.229		80.229	-						178.418	69.002	109.416			-		-						
270	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.566		1.566	-						38.896	37.678	1.218			-		-						
271	Trường Mầm non 12 Quận 5										50	50				-		-						
272	Trường Mầm non Hòa Mĩ 1										415	415				-		-						
273	Trường THCS Lý Phong										16.703	16.703				-		-						
274	Trường Tiểu Học Châu Văn Liêm										241	241				-		-						
275	Trường Tiểu học Phạm Hồng Thái										30	30				-		-						
276	Trường trung cấp nghề Kỹ thuật công nghệ Hùng Vương										318	318				-		-						
277	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	7.256		7.256	-						5.935		5.935			-		-						
278	Trường Trung học cơ sở Phú Định										300	300				-		-						
279	UBND Phường 05 Quận 6										79	79				-		-						

ST T	Tên đơn vị	Dự toán										Quỹết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
280	UBND Phường 06 Quận 6										72	72												
281	UBND Phường 08 Quận 6										255	255												
282	UBND phường 1 Quận 5										799	799												
283	UBND Phường 11 Quận 6										758	758												
284	UBND Phường 12 Quận 6										254	254												
285	UBND phường 13 Quận 6										89	89												
286	UBND Phường 14 Quận 6										99	99												
287	UBND Phường Bình Thuận										66	66												
288	UBND Phường Phú Thuận										642	642												
289	UBND Phường Tân Hưng										66	66												
290	UBND Phường Tân Phú- Quận 7										206	206												
291	UBND Phường Tân Thuận Tây										65	65												
292	UBND Thị trấn Cần Thạnh										6.624	6.624												
293	UBND Thị trấn Củ Chi										38.175	38.175												
294	UBND Thị trấn Hóc Môn										727	727												
295	UBND Thị trấn Tân Túc										1.185	1.185												
296	UBND Xã Bình Hưng										14.978	14.978												
297	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	42.667		42.667	-						26.721		26.721			-		-						
298	Ủy ban nhân dân Phường 14 Quận Gò Vấp										162	162												
299	Ủy ban nhân dân phường 17, quận Gò Vấp										65	65												
300	Ủy ban nhân dân phường 4, quận Gò Vấp										171	171												
301	Ủy ban nhân dân phường Bình Chiểu										575	575												
302	Ủy ban nhân dân phường Bình Thọ										467	467												
303	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Chánh										736	736												
304	Ủy ban nhân dân phường Hiệp Bình Phước										1.191	1.191												
305	Ủy ban nhân dân phường Linh Đông										429	429												
306	Ủy ban nhân dân phường Tam Bình										360	360												
307	Ủy ban nhân dân phường Tam Phú										1.944	1.944												
308	Ủy ban nhân dân phường Trường Thọ										1.290	1.290												
309	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	9.491		9.491	-						8.881		8.881			-		-						
310	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	58.433		58.433	-						24.794		24.794			-		-						
311	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh										3.296	3.296												
312	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức										34	34												
313	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 3										10.808	10.808												
314	Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 7										11	11												
315	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	200.915		200.915	-						86.921	5.031	81.890			-		-						
316	Viện khoa học và công nghệ tính toán	-									72	72				-		-						
317	Viện Kiểm sát nhân dân TP	5.614		5.614	-						5.985		5.985			-		-						
318	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	49.012		49.012	0						32.081		32.081			-		-						
319	Viện Tim TPHCM	-									3.141	3.141				-		-						
320	Viện Y Dược học Dân tộc	-									25.427	25.427				-		-						
321	Viện kiểm sát nhân dân cấp cao	-		-	-						216		216			-		-						
322	Vụ công tác phía Nam (TANDTC)	-		-	-						12		12			-		-						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.424.200			1.424.200						1.017.394			1.017.394		-		-				71,44		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400					11.400				11.400				11.400	-		-				100,00		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.764.161					2.764.161				-					-		-				-		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.770.733							1.770.733		-					-		-				-		
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-									30.516.573					-		-	30.516.573					
VII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	18.335.188								18.335.188	31.650.116					-		-		31.650.116		172,62		
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-									2.988					-		-			2,988			